

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 86/2025/DS-PT

Ngày 12-3-2025

V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đê

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 324/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi lại quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 79/2024/DS-ST, ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2024/QĐ-PT, ngày 12 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn T: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Văn T: Luật sư Nguyễn Hoàng V, thuộc Công ty Luật TNHH một thành viên Phan Văn Hiếu Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2. Bà Trần Thị B, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Bà Lê Thị Bích T3, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị B và bà Lê Thị Bích T3: Bà Trần Thị M, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

4. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

5. Bà Mai Thị C, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày:*

Cha mẹ bà là ông Trần Văn C1 (chết năm 1970) và bà Hồ Thị B1, (chết năm 2020); cha mẹ bà có tổng cộng 05 người con, gồm Trần Văn T2, Trần Thị B, Trần Thị Đ, Trần Thị M và Trần Văn T; ngoài ra không còn con riêng nào khác. Lúc còn sống cha mẹ bà có phần đất thừa đất 494, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.290m² (nay là thửa 45, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.180,3m²) tọa lạc ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh; nguồn gốc thừa đất này là của ông bà nội bà cho cha bà là ông Trần Văn C1, sau khi cha bà chết thì phần đất này để lại cho mẹ bà là Hồ Thị B1 quản lý sử dụng. Sau khi mẹ bà chết thì phần đất thừa 494 (nay là thửa 45) chưa chia cho ai, cũng không để lại di chúc cho ai; nhưng không biết lý do gì ông Trần Văn T lại được kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 494, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.290m², tọa lạc ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh, bà yêu cầu được hưởng diện tích 240m² có căn nhà của bà gắn liền với phần diện tích đất này. Theo kết quả đo đạc thực tế của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C thể hiện phần diện tích đất tranh chấp có ký hiệu là A, diện tích 159m² nên nay bà chỉ yêu cầu được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có ký hiệu là A diện tích 159m² thuộc thửa 45 tọa lạc ấp B B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh, phần còn lại của thửa đất 45 bà không tranh chấp.

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn T1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn T trình bày:* Ông Trần Văn T thống nhất với bà Trần Thị M là cha mẹ ông Trần Văn T tên là Trần Văn C1 (chết năm 1970) và Hồ Thị B1 (chết năm 2020); cha mẹ ông Trần Văn T có tổng cộng

05 người con, gồm Trần Văn T2, Trần Thị B, Trần Thị Đ, Trần Thị M và Trần Văn T; ngoài ra không còn con riêng nào khác.

Về phần đất tranh chấp thửa đất 494, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.290m² (nay là thửa 45, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.180,3m²); tọa lạc ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh được cấp giấy lần đầu năm 1996 cho hộ ông Trần Văn T; cấp lại năm 2012 cho hộ Trần Văn T và Mai Thị C là thửa 45 tờ bản đồ số 19, diện tích 2.180,3m²; về nguồn gốc đất như bà Trần Thị M trình bày. Sau khi cha ông Trần Văn C1 chết thì bà Hồ Thị B1 chung sống với người khác tên là Bầu T4 (họ tên cụ thể ông Trần Văn T không nhớ, không nhớ thời gian chung sống, ông Bầu T4 đã chết trước bà B1 nhưng không nhớ năm nào) thì không còn canh tác thửa đất 494 nữa. Sau khi bà B1 chung sống với ông T4 và theo ông T4 về ấp D, xã A, huyện C sinh sống thì anh thứ hai của ông Trần Văn T là ông Trần Văn T2 đứng ra phân chia tài sản của cha ông Trần Văn T để lại cho 03 người con là Trần Văn T2, Trần Thị B và Trần Văn T mỗi người được hưởng một phần đất và đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong, sổ thửa đất được cấp của mỗi người ông Trần Văn T không nhớ; riêng ông Trần Văn T đã được cấp là thửa 494 diện tích 2.290m² (nay là thửa 45, diện tích 2.180,3m²), thửa 415 diện tích 3.680m², thửa 359 diện tích 2.750m². Trước đây bà Trần Thị M có chồng đi nơi khác sinh sống, sau khi chồng bà Trần Thị M chết thì bà Trần Thị M có về xin ông Trần Văn T chỗ ở; do là chị em ruột với nhau nên ông Trần Văn T có hứa cho bà Trần Thị M ở tạm một phần trên thửa đất 494 (nay là phần A diện tích 159m² thuộc thửa 45).

Theo yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M thì ông Trần Văn T không đồng ý, ông T chỉ đồng ý cho bà Trần Thị M được ở trên phần đất tranh chấp có ký hiệu A diện tích 159m² thuộc thửa 45 đến hết năm 2025, sau đó bà Trần Thị M phải tháo dỡ di dời toàn bộ nhà vật kiến trúc và tài sản trên phần đất tranh chấp để trả lại phần đất này cho ông Trần Văn T, ông Trần Văn T không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời các tài sản này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Ông Trần Văn T2 trình bày: Ông thống nhất với bà Trần Thị M là cha mẹ ông tên Trần Văn C1 và Hồ Thị B1; cha mẹ ông có tổng cộng 05 người con như bà M trình bày, ngoài ra không còn con riêng nào khác. Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu chia di sản của bà Trần Thị M; riêng ông không có yêu cầu chia thừa kế, không tranh chấp hay yêu cầu gì khác trong vụ án này.

- Bà Trần Thị Đ trình bày: Bà thống nhất với bà Trần Thị M là cha mẹ bà tên Trần Văn C1 (chết năm 1970) và Hồ Thị B1 (chết năm 2020); cha mẹ bà có tổng cộng 05 người con, như bà M trình bày, ngoài ra không còn con riêng nào khác. Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu chia di sản của bà Trần Thị M; riêng bà không có yêu cầu chia thừa kế, không tranh chấp hay yêu cầu gì khác trong vụ án này.

- Bà Trần Thị B do bà Trần Thị M là đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà Trần Thị B thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Trần Thị M; riêng bà Trần Thị B không có không tranh chấp hay yêu cầu gì khác trong vụ án này.

- Bà Lê Thị Bích T3 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Trần Thị M; riêng bà không có không tranh chấp hay yêu cầu gì khác trong vụ án này.

- Bà Mai Thị C có đơn xin xét xử vắng mặt và có lời trình bày: Bà thống nhất với ý kiến và yêu cầu của chồng bà là ông Trần Văn T, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại bản án số 79/2024/DS-ST, ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 3, 33, 46, 49, 50, 52 Luật Đất đai 1993; các Điều 100, 105 Luật Đất đai 2013; Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xác định hàng thừa kế của bà Hồ Thị B1 gồm: Ông Trần Văn T2, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị M và ông Trần Văn T.

2. Xác định di sản của bà Hồ Thị B1 là thửa đất 494, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.290m² (nay là thửa 45 tờ bản đồ số 19, diện tích 2.180,3m²), tọa lạc ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M.

Công nhận cho bà Trần Thị M được hưởng thừa kế quyền sử dụng phần đất có ký hiệu A diện tích 159m² thuộc thửa 45 tờ bản đồ số 19, diện tích 2.180,3m², loại đất cây lâu năm, tọa lạc ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh và căn nhà trên đất. Phần đất có kích thước và vị trí tứ cận như sau: Hướng Đông giáp phần D có kích thước 5,75m; hướng Tây giáp phần B có kích thước 5,80m; hướng Nam phần D có kích thước 27,37m; hướng Bắc giáp phần D có kích thước 27,70m (kèm theo sơ đồ khu đất theo Công văn số 162/CV-CNHCK ngày 06/11/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Trà Vinh).

4. Ông Trần Văn T được tiếp tục sử dụng phần diện tích còn lại của thửa 45 (phần D diện tích 2021,3m²) loại đất ở, trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 19, tọa lạc ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (kích thước và vị trí tứ cận theo sơ đồ khu đất theo Công văn số 162/CV-CNHCK ngày 06/11/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Trà Vinh).

5. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định của bản án khi có hiệu lực pháp luật.

6. Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện nghĩa vụ tài chính, làm các thủ tục xin điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án khi có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, về án phí và về quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08 tháng 10 năm 2024, ông Trần Văn T làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M, không đồng ý chịu các chi phí về tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Ý kiến của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Thừa đất số 45 tờ bản đồ số 19, diện tích 2.180,3m² phía bị đơn kê khai, đăng ký đúng quy định và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; việc kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T thì bà B1 và các đồng thừa kế của ông C1 không ngăn cản, tranh chấp, khiếu nại. Ủy ban nhân dân huyện C có văn bản xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T là đúng quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà M, nhưng không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T là vi phạm nghiêm trọng về tố tụng. Khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu đối với di sản của ông C1 là chưa phù hợp với quy định. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Các đương sự không tranh chấp về hàng thừa kế, đều thừa nhận thừa đất 494, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.290m² (nay là thửa 45, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.180,3m²) tọa lạc ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh về nguồn gốc của cha mẹ là ông Trần Văn C1 và bà Hồ Thị B1. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận cho bà Trần Thị M được hưởng thừa kế quyền sử dụng phần đất có ký hiệu A diện tích 159m² thuộc thửa 45 tờ bản đồ số 19, diện tích 2.180,3m², loại đất cây lâu năm, tọa lạc ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh là có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên cấp sơ thẩm công nhận phần đất còn lại của thửa 494, tờ bản đồ số 3, trong diện tích 2.290m² cho ông T và buộc ông T phải chịu án phí là không đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử

chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn T làm trong hạn luật định và hợp lệ nên chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà M.

Thửa đất 494, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.290m² (nay là thửa 45, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.180,3m²) tọa lạc ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh; nguồn gốc thửa đất này là của ông Trần Văn C1 và bà Hồ Thị B1 được cha mẹ ông C1 cho. Ông C1 mất vào năm 1970, bà B1 tiếp tục quản lý, sử dụng, năm 1983, bà B1 có kê khai đăng ký được các đồng thừa kế của bà B1, ông C1 thừa nhận và tư liệu kê khai, đăng ký do Văn phòng Đ chi nhánh huyện C cung cấp nên đây là chứng cứ không phải chứng minh.

Theo ông T, sau khi ông C1 chết thì bà B1 chung sống với người khác, không còn quản lý, sử dụng thửa đất này mà do ông quản lý, sử dụng, ông đã kê khai đăng ký theo tư liệu năm 1992, 2006 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 1996 cho hộ Trần Văn T là thửa 494 bản đồ số 3, diện tích 2.290m², cấp lại năm 2012 cho hộ Trần Văn T và Mai Thị C là thửa 45 tờ bản đồ số 19 diện tích 2.180,3m². Mặc dù ông T có kê khai đăng ký theo tư liệu năm 1992, 2006 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do ông T tự kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên không được sự đồng ý, tặng cho, hưởng thừa kế của bà B1 và các đồng thừa kế của ông C1 và ông T cũng không đưa ra được chứng cứ hợp pháp cho việc kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là di sản của ông C1, bà B1 để lại là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về thời hiệu thừa kế: Ông Trần Văn C1 mất năm 1970, bà Nguyễn Thị B2 mất năm 2020, căn cứ Pháp lệnh thừa kế năm 1991 và Điều 623 quy định Bộ luật Dân sự 2015 quy định về thời hiệu thừa kế thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Ông C1 mất năm 1970, thời hạn mở thừa kế tính từ ngày 10/9/1990 là 30 năm đến ngày 10/9/2021 hết thời hạn hưởng thừa kế nên ½ di sản của ông C1 trong thửa 45 tờ bản đồ số 19 diện tích 2.180,3m² do ông T quản lý thuộc về ông T. ½ diện tích đất còn lại là tài sản của bà B2, bà B2 mất năm 2020 nên ½ diện tích

thửa đất số 45 là di sản của bà B2. Người thừa kế di sản là con của bà B2 có tất cả là 05 người tính bình quân mỗi đồng thừa kế hưởng 01 xuất thừa kế là 218,03m². Tại phiên tòa sơ thẩm, bà M chỉ yêu cầu công nhận cho bà diện tích 159m² thuộc thửa 45 tờ bản đồ số 19, diện tích 2.180,3m² và Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho bà M được quyền sử dụng diện tích 159m² thuộc thửa 45 tờ bản đồ số 19, diện tích 2.180,3m², loại đất cây lâu năm, tọa lạc ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh là có căn cứ đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo đối với yêu cầu này của ông T.

[2.3] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T về không đồng ý chịu các chi phí về tố tụng:

- Về chi phí thẩm định, định giá: Bà Trần Thị M khởi kiện về tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu ông Trần Văn T giao cho bà M diện tích đất 240m². Theo kết quả đo đạc thực tế của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C thể hiện phần diện tích đất tranh chấp có ký hiệu là phần A, diện tích 159m² thuộc thửa 45 tọa lạc ấp B B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Do ông T không thỏa thuận và không đồng ý giao đất nên bà M yêu cầu Tòa án thẩm định, định giá phần đất tranh chấp và toàn bộ thửa đất. Chi phí thẩm định, định giá với số tiền 5.545.976 đồng. Căn cứ Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản, thẩm định giá, do Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M nên bà M phải chịu một phần chi phí thẩm định, định giá tương ứng với phần tài sản mình được hưởng, chi phí còn lại bị đơn là ông T có tranh chấp phải chịu. Cấp sơ thẩm buộc ông T phải chịu phần lớn chi phí thẩm định, định giá tương ứng với phần diện tích đất còn lại với số tiền 3.882.183 đồng là có căn cứ.

[2.4] Đối với yêu cầu kháng cáo không đồng ý chịu án phí Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì như phân tích nêu trên thửa đất 45 tờ bản đồ số 19, diện tích 2.180,3m² do hộ ông Trần Văn T đứng tên quyền sử dụng đất, ½ diện tích của thửa đất là di sản của ông C1 đã hết thời hiệu. trong ½ di sản còn lại là của bà B2; ông T cũng như các đồng thừa kế còn lại là ông Trần Văn T2, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Đ không yêu cầu hưởng di sản thừa kế của bà B2 cũng không tự nguyện giao cho bà M, ông T. Tòa án sơ thẩm lại công nhận cho ông T và buộc ông T phải chịu án phí toàn bộ diện tích đất còn lại là không đúng quy định về nghĩa vụ chịu án phí nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T sửa án sơ thẩm về phần án phí, ông T không phải chịu án phí sơ thẩm.

[3] Tại phiên tòa vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà M, nhưng không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T là vi phạm nghiêm trọng về tố tụng là không có căn cứ. Theo điểm 7, mục IV Công văn số 02/TANDTC-PC02/8/2021 hướng dẫn: "...Trường hợp đương sự khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, không yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26 và khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Tòa án nhân dân huyện C chấp nhận yêu cầu chia thừa kế và công nhận cho bà Trần Thị M được hưởng thừa kế quyền sử dụng phần đất diện tích 159m² thuộc thửa 45 tờ bản đồ số 19, diện tích 2.180,3m², loại đất cây lâu năm, tọa lạc ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh đã cấp quyền sử dụng đất cho ông T nhưng không tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T là do các đương sự trong vụ án không có yêu cầu; trường hợp có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì căn cứ Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

[4] Đối với ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn hủy bản án dân sự sơ thẩm 79/2024/DS-ST, ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh là không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T sửa bản án sơ thẩm về phần án phí là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T được chấp nhận một phần và Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T.

Sửa Bản án số 79/2024/DS-ST, ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M.

Công nhận cho bà Trần Thị M được hưởng thừa kế quyền sử dụng phần đất diện tích 159m² thuộc thửa 45 tờ bản đồ số 19, diện tích 2.180,3m², loại đất cây lâu năm (có ký hiệu A); tọa lạc ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh và căn nhà trên đất. Phần đất có kích thước và vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần D có kích thước 5,75m;
- Hướng Tây giáp phần B có kích thước 5,80m;
- Hướng Nam phần D có kích thước 27,37m;
- Hướng Bắc giáp phần D có kích thước 27,70m

(kèm theo sơ đồ khu đất theo Công văn số 162/CV-CNHCK ngày 06/11/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Trà Vinh).

Về chi phí thẩm định, định giá: Chi phí thẩm định, định giá tài sản tranh chấp số tiền 5.545.976 đồng; bà Trần Thị M phải chịu 1.663.793 đồng, ông Trần Văn T phải chịu 3.882.183 đồng; bà Trần Thị M đã nộp tạm ứng và chi xong số tiền 5.545.976 đồng. Cơ quan thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh thu của ông Trần Văn T sẽ hoàn trả lại cho bà Trần Thị M số tiền 3.882.183 đồng.

Về án phí: Bà Trần Thị M phải chịu 1.621.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009198 ngày 08/11/2022 của Cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, bà Trần Thị M được nhận lại số tiền 878.200 đồng. Ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông Trần Văn T số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0008692 ngày 08/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Lê Văn Hùng